

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU  
HÀNG HẢI KHU VỰC I  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán**

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AA)**



29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I**  
45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

---

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 1 - 2        |
| <b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>               | 3 - 3        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 4 - 7        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 8 - 8        |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 9 - 10       |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính        | 11 - 28      |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVT-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Công ty Nhà nước

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 7. Ban Giám đốc:

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ  | Giám đốc       |
| Ông Cao Chí Đạo     | Phó Giám đốc   |
| Bà Lương Ngọc Hương | Phó Giám đốc   |
| Ông Lê Anh Tuấn     | Kế toán Trưởng |

### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### 9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Thọ**

Số : 28/BCKT/TC/2022/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**- Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2022 từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

**Kiểm toán viên****NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu<br>(1)                                     | Mã số<br>(2) | Thuyết minh<br>(3) | Số cuối năm<br>(4)     | Số đầu năm<br>(5)      |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>115.859.948.208</b> | <b>112.631.203.759</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>91.603.028.992</b>  | <b>82.402.845.227</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 41.603.028.992         | 32.402.845.227         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   |                    |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>21.640.929.691</b>  | <b>26.015.809.760</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 18.298.012.305         | 22.910.672.754         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | 2.542.377.287          | 2.463.464.877          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 1.049.940.099          | 891.072.129            |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137          | V.5                | (249.400.000)          | (249.400.000)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>178.761.240</b>     | <b>116.590.827</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | V.6                | 178.761.240            | 116.590.827            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2.437.228.285</b>   | <b>4.095.957.945</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.7                | 2.437.228.285          | 2.603.967.961          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         | 153          | V.8                | -                      | 1.491.989.984          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>163.115.541.030</b> | <b>171.108.631.327</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>49.000.000</b>      | <b>49.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211          |                    |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212          |                    |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215          |                    |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216          | V.9                | 49.000.000             | 49.000.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219          |                    |                        |                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu<br>(1)                                 | Mã số<br>(2) | Thuyết minh<br>(3) | Số cuối năm<br>(4)     | Số đầu năm<br>(5)      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>162.508.257.394</b> | <b>145.549.394.907</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.10               | 76.527.795.174         | 59.532.432.691         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 164.594.138.143        | 139.424.801.723        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223          |                    | (88.066.342.969)       | (79.892.369.032)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226          |                    |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.11               | 85.980.462.220         | 86.016.962.216         |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 86.430.033.992         | 86.430.033.992         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229          |                    | (449.571.772)          | (413.071.776)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>258.363.636</b>     | <b>25.510.236.420</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.12               | 258.363.636            | 25.510.236.420         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |                    |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>299.920.000</b>     |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.13               | 299.920.000            |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>   |                    | <b>278.975.489.238</b> | <b>283.739.835.086</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu<br>(1)                                     | Mã số<br>(2) | Thuyết minh<br>(3) | Số cuối năm<br>(4)    | Số đầu năm<br>(5)     |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b>   |                    | <b>63.103.785.813</b> | <b>67.868.131.661</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>62.627.727.563</b> | <b>67.392.073.411</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.14               | 2.486.421.818         | 2.371.855.729         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | V.15               | 3.892.808             | 16.042.040            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.16               | 3.432.365.794         | 1.415.881.456         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          | V.17               | 18.026.437.003        | 20.206.198.358        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          |                    |                       |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          | V.18               |                       | 229.586.667           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.19               | 26.053.301.268        | 27.616.741.740        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          |                    |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | V.20               | 12.625.308.872        | 15.535.767.421        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>476.058.250</b>    | <b>476.058.250</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          | V.21               | 476.058.250           | 476.058.250           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          |                    |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    |                       |                       |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>215.871.703.425</b> | <b>215.871.703.425</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>215.871.703.425</b> | <b>215.871.703.425</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 215.871.703.425        | 215.871.703.425        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             |                        |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>278.975.489.238</b> | <b>283.739.835.086</b> |

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lê Anh Tuấn**



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Thọ**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu<br>(1)                                                      | Mã số Thuyết minh |      | Năm 2021        | Năm 2020        |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|------|-----------------|-----------------|
|                                                                      | (2)               | (3)  | (4)             | (5)             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01                | VI.1 | 203.358.061.262 | 192.978.624.460 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02                |      | -               |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)       | 10                |      | 203.358.061.262 | 192.978.624.460 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11                | VI.2 | 110.785.052.877 | 104.574.332.314 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)         | 20                |      | 92.573.008.385  | 88.404.292.146  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21                | VI.3 | 1.609.381.583   | 1.767.498.504   |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22                | VI.4 | -               | 343.854         |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                                          | 23                |      | -               |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 25                |      | 0               |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26                | VI.5 | 38.501.421.204  | 36.509.140.419  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26)) | 30                |      | 55.680.968.764  | 53.662.306.377  |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31                | VI.6 | 26.629          | 164.411.379     |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32                | VI.7 | 8.797           | 30.504          |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                       | 40                |      | 17.832          | 164.380.875     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)                    | 50                |      | 55.680.986.596  | 53.826.687.252  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51                | VI.8 | 11.136.197.319  | 7.535.736.215   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52                |      |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)          | 60                |      | 44.544.789.277  | 46.290.951.037  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70                |      |                 |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 71                |      |                 |                 |

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

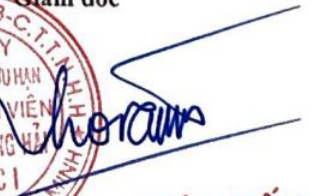
Kế toán trưởng

Giám đốc



  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lê Anh Tuấn**



  
**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Thọ**

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết Minh | Năm 2021         | Năm 2020         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                | 5                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                                      |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1     |             | 55.680.986.596   | 53.826.687.252   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     |             | 8.210.473.933    | 7.725.332.011    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     |             | -                |                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4     |             | -                | 343.854          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     |             | (1.609.408.212)  | (1.931.909.883)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     |             | -                |                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7     |             |                  |                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | 62.282.052.317   | 59.620.453.234   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     |             | 4.374.880.069    | 2.558.092.796    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (62.170.413)     | 60.199.809       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (3.806.618.715)  | (5.257.678.813)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (133.180.324)    | (98.562.900)     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                | -                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (7.691.475.919)  | (12.010.171.634) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 26.629           | 164.411.379      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             | (47.455.247.826) | (45.312.901.443) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                                                         | 20    |             | 7.508.265.818    | (276.157.572)    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | 82.536.364       | (8.523.713.487)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                | 0                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1.609.381.583    | 1.767.498.504    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 1.691.917.947    | (6.756.214.983)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                  |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                |                  |

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số | Thuyết Minh | Năm 2021       | Năm 2020        |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1                                                        | 2     | 3           | 4              | 5               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                    | 33    |             | -              |                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34    |             | -              |                 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                        | 35    |             | -              |                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               | 36    |             | 0              |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính             | 40    |             | 0              | 0               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20 + 30 + 40$ )   | 50    |             | 9.200.183.765  | (7.032.372.555) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                          | 60    |             | 82.402.845.227 | 89.435.561.636  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 0              | (343.854)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50 + 60 + 61$ ) | 70    |             | 91.603.028.992 | 82.402.845.227  |

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*[Signature]*

*[Signature]*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lê Anh Tuấn**



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Thọ**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVTCTBTĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 216 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 76 người, lao động trực tiếp: 134 người. Quản lý doanh nghiệp: 6 người .

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

50117  
CÔNG  
TNH  
CH VU  
CHINH  
VÀ KIỂM  
PHIA  
- T.P

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2021

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

|                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | từ 5 đến 50 năm            |
| - Máy móc, thiết bị                   | từ 3 đến 20 năm            |
| - Phương tiện vận tải                 | từ 6 đến 10 năm            |
| - Thiết bị văn phòng                  | từ 3 đến 10 năm            |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

#### 5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>                                                         |                       |                       |
| <b>1.1 Tiền</b>                                                                                      | <b>41.603.028.992</b> | <b>32.402.845.227</b> |
| Tiền mặt (TK 111)                                                                                    | 146.541.307           | 417.988.818           |
| Tiền gửi ngân hàng (TK 112)                                                                          | 41.456.487.685        | 31.984.856.409        |
| <u>Tiền gửi VND</u>                                                                                  | <u>41.456.487.685</u> | <u>31.984.856.409</u> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM                                                          | 25.340.483.561        | 21.475.119.106        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM                                                         | 10.975.585.864        | 5.369.319.043         |
| - Kho bạc Nhà nước TP.HCM                                                                            | 5.140.418.260         | 5.140.418.260         |
| <b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>                                                                | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng:                                                                          |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM                                                          | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                     | <b>91.603.028.992</b> | <b>82.402.845.227</b> |
| <b>2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)</b>                                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                                                  |                       |                       |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:     |                       |                       |
| + AGE-LINES CO.,LTD                                                                                  | 241.638.749           | 1.416.214.487         |
| + FALCON LOGISTICS JSC                                                                               | 1.648.788.424         | 650.694.271           |
| + Công ty CP Dịch vụ Vận Tải Biển Hải Vân                                                            | 307.033.610           | 380.497.086           |
| + Công ty CP Gemadept                                                                                | 1.206.860.501         | 1.229.021.028         |
| + VITAMAS                                                                                            | 1.063.547.012         | 963.893.962           |
| + Công ty CP CMA-CGM Việt Nam                                                                        |                       | 1.244.846.332         |
| + SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY                                                                | 246.640.976           | 1.655.642.102         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác:                                                                | 13.583.503.033        | 15.369.863.486        |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>18.298.012.305</b> | <b>22.910.672.754</b> |
| <b>3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)</b>                                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                              |                       |                       |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán: |                       |                       |
| + Công ty Số 1 Sông Hồng - xây dựng trạm HT Long An (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)                           | 1.128.230.027 (*)     | 1.128.230.027         |
| + Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng                                                                     | 210.400.000 (**)      | 210.400.000           |
| + Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn                                                      | 453.600.000 (*)       | 453.600.000           |
| + Công ty CP Tư vấn xây dựng Tổng hợp                                                                | 121.134.000 (*)       | 121.134.000           |
| + CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam            | 214.850.000           |                       |
| + Công ty CP Capella Centre: đợt 1 HĐ số: HN/2101224T về việc đặt tiệc Tất niên 2020 tại SG          |                       | 169.785.000           |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác:                                                            | 414.163.260           | 380.315.850           |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>2.542.377.287</b>  | <b>2.463.464.877</b>  |

**Ghi chú:** (\*) Các khoản công nợ chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2021.

(\*\*) Các khoản công nợ đã trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2021.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| (4);<br>(9). | PHẢI THU KHÁC                                                                                                                                 | Số cuối năm                 |                           | Số đầu năm                  |                           |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|              |                                                                                                                                               | Giá trị                     | Dự phòng                  | Giá trị                     | Dự phòng                  |
| 4.           | <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                                                                 | <b>1.049.940.099</b>        |                           | <b>891.072.129</b>          |                           |
|              | - Các khoản phải thu khác (TK 1388)                                                                                                           | <u>336.821.918</u>          |                           | <u>344.068.493</u>          |                           |
|              | Trong đó:                                                                                                                                     |                             |                           |                             |                           |
|              | + Nguyễn Xuân Việt                                                                                                                            |                             |                           | 38.000.000                  |                           |
|              | + Châu Thị Hoàng Yến                                                                                                                          |                             |                           | 42.000.000                  |                           |
|              | + Nguyễn Đình Nghĩa                                                                                                                           |                             |                           | 50.000.000                  |                           |
|              | + Nguyễn Thanh Dân                                                                                                                            | 22.000.000                  |                           |                             |                           |
|              | + Lãi TGNH CKH - Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam- CN HCM                                                                              | 314.821.918                 |                           | 214.068.493                 |                           |
|              | - Tam ứng (TK 141)                                                                                                                            | <u>659.300.000</u>          |                           | <u>485.840.000</u>          |                           |
|              | Trong đó:                                                                                                                                     |                             |                           |                             |                           |
|              | + Nguyễn Xuân Việt                                                                                                                            | 344.300.000                 |                           | 240.500.000                 |                           |
|              | + Đoàn Nam Sơn                                                                                                                                |                             |                           | 20.000.000                  |                           |
|              | + Vũ Minh Trang                                                                                                                               | 80.000.000                  |                           | 80.000.000                  |                           |
|              | + Trần Mạnh Hùng                                                                                                                              | 15.000.000                  |                           | 22.140.000                  |                           |
|              | + Nguyễn Đức Hoan                                                                                                                             | 20.000.000                  |                           | 20.000.000                  |                           |
|              | + Nguyễn Kim Liên                                                                                                                             | 50.000.000                  |                           |                             |                           |
|              | - Phải thu khác (TK 3388)                                                                                                                     | <u>53.818.181</u>           |                           | <u>61.163.636</u>           |                           |
|              | + Bưu điện TP.HCM: thẻ cào Tháng 1/2021                                                                                                       | 40.818.181                  |                           | 41.363.636                  |                           |
|              | + Tiền sinh nhật CNNV                                                                                                                         | 13.000.000                  |                           | 13.000.000                  |                           |
|              | + Phí cập nhật PM MISA 2021                                                                                                                   |                             |                           | 6.800.000                   |                           |
| 9.           | <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                                                                                                  | <b>49.000.000</b>           |                           | <b>49.000.000</b>           |                           |
|              | - Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)                                                                                                            |                             |                           |                             |                           |
|              | + Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh                                                                                                 | 10.000.000                  |                           | 10.000.000                  |                           |
|              | + Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun                                                                                                  | 5.000.000                   |                           | 5.000.000                   |                           |
|              | + Ký quỹ thuê văn phòng tại số 3 Q.4 - CN<br>Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt tàu<br>biển                                              | 34.000.000                  |                           | 34.000.000                  |                           |
|              | <b>Cộng (4) + (9)</b>                                                                                                                         | <u><b>1.098.940.099</b></u> |                           | <u><b>940.072.129</b></u>   |                           |
| 6.           | <b>HÀNG TỒN KHO</b>                                                                                                                           | <b>Số cuối năm</b>          |                           | <b>Số đầu năm</b>           |                           |
|              |                                                                                                                                               | Giá gốc                     | Dự phòng                  | Giá gốc                     | Dự phòng                  |
|              | - Nguyên vật liệu (TK 152)                                                                                                                    | 178.761.240                 |                           | 116.590.827                 |                           |
|              | <b>Cộng</b>                                                                                                                                   | <u><b>178.761.240</b></u>   |                           | <u><b>116.590.827</b></u>   |                           |
|              | <b>Ghi Chú:</b>                                                                                                                               |                             |                           |                             |                           |
|              | - Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời<br>điểm 31/12/2021. |                             |                           |                             |                           |
| 5.           | <b>DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b>                                                                                                    | <b>Số cuối năm</b>          |                           | <b>Số đầu năm</b>           |                           |
|              | Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó<br>đòi (TK 2293)                                                                                     | Giá gốc                     | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc                     | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|              | - Tổng giá trị nợ:                                                                                                                            |                             |                           |                             |                           |
|              | + Công ty TNHH Địa Long                                                                                                                       | (39.000.000)                |                           | (39.000.000)                |                           |
|              | + Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng                                                                                                              | (210.400.000)               |                           | (210.400.000)               |                           |
|              | <b>Cộng</b>                                                                                                                                   | <u><b>(249.400.000)</b></u> |                           | <u><b>(249.400.000)</b></u> |                           |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(7),(13) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                                                                            | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                                                                          | 2.437.156.285 | 2.603.967.961 |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021)                                 | 105.123.042   | 112.207.083   |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số C154/BHKT/18/03/21 về bảo hiểm thiết bị điện tử (từ 29/05/2021 -> 29/05/2022) - 0028384 (2/6/2021)                               | 1.865.893     |               |
| - Chi phí HĐ số: MN-HHKV1 ngày 04/3/2020 về trang bị Ipad cho HTTS năm 2020 -                                                                                            |               | 19.381.818    |
| - Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)                   | 134.993.305   | 116.665.514   |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C66/CHBB/18/03/21 về bảo hiểm rủi ro tài sản Công ty (24/04/2021 - 24/04/2022) - 0026321 (5/5/2021)                             | 28.122.418    | 22.565.358    |
| - Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Hải Long theo HĐ số 54/2021/HĐKT ngày 07/7/2021 - 0000169 (16/9/2021)                     | 370.557.213   | 416.104.298   |
| - Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa hàng năm lên đà ca nô Ngân Long theo HĐ và TLHĐ số: 44/2021/HĐKT ngày 06/5/2021 - 0000134 (14/6/2021)                    | 180.228.586   | 126.387.909   |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C1200/AUTO/18/03/21 ngày 01/10/2021 (từ 09/10/2021 -> 09/10/2022) về bảo hiểm xe ô tô Cty - 0034023 (12/10/2021)                | 63.392.455    | 68.142.000    |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: đợt 1 HD số: C10/BHTS/18/03/21 ngày 01/11/21 bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô (từ 04/11/2021 -> 04/11/2022) - 0036390 (10/11/21) | 386.492.554   | 383.088.140   |
| - Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trung gian tàu hoa tiêu Kim Long theo HĐ số: 74/2021/HĐKT ngày 22/9/2021 - 0000216 (23/12/2021)                | 670.472.273   | 301.564.689   |
| - Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 593/NTSSI-PILOT/CO1/2021 ngày 29/11/21 về mua bản quyền phần mềm virus KASPERSKY năm 2022 - 0000843 (14/12/2021)           | 24.508.000    | 23.848.000    |
| - CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000195 (22/12/2021)                                                 | 121.030.000   | 116.375.000   |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                                                                                                                | Số cuối năm   | Số đầu năm     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Cty TNHH TM và DV Đức Hà: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)                                        | 4.166.667     |                |
| - Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.506 tại Trạm HTVT - 0017225 (25/3/2021)                                                                               | 3.693.182     |                |
| - Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.301 tại Trạm HTVT - 0017779 (03/4/2021)                                                                               | 3.684.091     |                |
| - Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.308 tại Trạm HTVT - 0020003 (3/5/2021)                                                                                | 4.845.455     |                |
| - Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị cho các phòng P. 405/701/708/804 tại Trạm HTVT , 0000875 (14/10/2021)                                                   | 43.609.091    |                |
| - Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)                                   | 33.949.333    |                |
| - Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 1112021/HĐMB/2021 ngày 04/11/2021 về trang bị máy tính và Laptop cho cán bộ Lãnh đạo Cty - 0000692 (05/11/2021) | 67.489.394    |                |
| - Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: máy tính bảng Ipad phục vụ công việc cho lãnh đạo - 00000006 (18/12/2021)                                          | 188.933.333   |                |
| 13. Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                  | 299.920.000   |                |
| - Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTĐ ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066)                                                    | 299.920.000   |                |
| Cộng                                                                                                                                                           | 2.737.148.285 | 2.603.967.961  |
| 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN                                                                                                                                    | Số cuối năm   | Số đầu năm     |
| Mua sắm tài sản cố định (TK 2411)                                                                                                                              |               |                |
| Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)                                                                                                                              | 258.363.636   | 25.510.236.420 |
| + Trạm Hoa tiêu Long An                                                                                                                                        |               | 25.510.236.420 |
| + Dự án đóng mới tàu hoa tiêu                                                                                                                                  | 258.363.636   |                |
| Cộng                                                                                                                                                           | 258.363.636   | 25.510.236.420 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

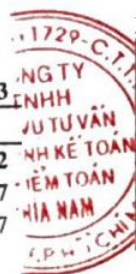
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                        |                             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 51.862.087.692           | 8.011.312.282       | 69.681.568.766         | 9.869.832.983               | 139.424.801.723 |
| 2. Số tăng trong năm              | 25.169.336.420           |                     |                        |                             | 25.169.336.420  |
| - Mua trong năm                   |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         | 25.169.336.420           |                     |                        |                             | 25.169.336.420  |
| - Tăng khác                       |                          |                     |                        |                             |                 |
| 3. Số giảm trong năm              |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Giải tỏa                        |                          |                     |                        |                             |                 |
| 4. Số dư cuối năm                 | 77.031.424.112           | 8.011.312.282       | 69.681.568.766         | 9.869.832.983               | 164.594.138.143 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 30.747.325.900           | 7.186.162.837       | 36.222.374.012         | 5.736.506.283               | 79.892.369.032  |
| 2. Khấu hao trong năm             | 3.077.701.175            | 367.887.674         | 3.791.999.031          | 936.386.057                 | 8.173.973.937   |
| - Khấu hao trong năm              | 3.077.701.175            | 367.887.674         | 3.791.999.031          | 936.386.057                 | 8.173.973.937   |
| - Tăng khác                       |                          |                     |                        |                             |                 |
| 3. Giảm trong năm                 |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                     |                        |                             |                 |
| - Giải tỏa                        |                          |                     |                        |                             |                 |
| 4. Số dư cuối năm                 | 33.825.027.075           | 7.554.050.511       | 40.014.373.043         | 6.672.892.340               | 88.066.342.969  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                        |                             |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 21.114.761.792           | 825.149.445         | 33.459.194.754         | 4.133.326.700               | 59.532.432.691  |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 43.206.397.037           | 457.261.771         | 29.667.195.723         | 3.196.940.643               | 76.527.795.174  |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.393.311.944 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                          | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                      |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 85.956.240.000       | 473.793.992          | 86.430.033.992 |
| 2. Số tăng trong năm              | 1.800.000.000        |                      | 1.800.000.000  |
| - Mua trong năm                   | 1.800.000.000        |                      | 1.800.000.000  |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                      |                      |                |
| - Tăng khác                       |                      |                      |                |
| 3. Số giảm trong năm              | 1.800.000.000        |                      | 1.800.000.000  |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                      |                |
| - Giảm khác                       | 1.800.000.000        |                      | 1.800.000.000  |
| 4. Số dư cuối năm                 | 85.956.240.000       | 473.793.992          | 86.430.033.992 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                |
| 1. Số dư đầu năm                  |                      | 413.071.776          | 413.071.776    |
| 2. Khấu hao trong năm             |                      | 36.499.996           | 36.499.996     |
| - Khấu hao trong năm              |                      | 36.499.996           | 36.499.996     |
| - Tăng khác                       |                      |                      |                |
| 3. Giảm trong năm                 |                      |                      |                |
| - Thanh lý nhượng bán             |                      |                      |                |
| - Giảm khác                       |                      |                      |                |
| 4. Số dư cuối năm                 |                      | 449.571.772          | 449.571.772    |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                      |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 85.956.240.000       | 60.722.216           | 86.016.962.216 |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 85.956.240.000       | 24.222.220           | 85.980.462.220 |

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.293.992 VND
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác: không có.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

| Phải trả cho người bán ngắn hạn:                                                               | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn: |                      |                       |                      |                       |
| + CN Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng tàu                          | 380.058.000          | 380.058.000           | 283.541.000          | 283.541.000           |
| + Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn                                                 | 253.754.860          | 253.754.860           | 278.579.590          | 278.579.590           |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc                                                         | 1.231.576.549        | 1.231.576.549         | 1.231.576.549        | 1.231.576.549         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                                                  | 621.032.409          | 621.032.409           | 578.158.590          | 578.158.590           |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>2.486.421.818</b> | <b>2.486.421.818</b>  | <b>2.371.855.729</b> | <b>2.371.855.729</b>  |

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước: | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                         |                  |                   |
| + Đặt cọc thuê phòng                                                                    | 3.000.046        | 9.682.720         |
| + Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu                                                   |                  | 5.840.258         |
| + THIEN Y                                                                               |                  | 260.352           |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác (người mua trả tiền dư)                       | 892.762          | 258.710           |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>3.892.808</b> | <b>16.042.040</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(8);  
(16) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

8. Thuế và các khoản phải thu

| Đầu năm                                       | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm        | Số cuối năm          |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| (1)                                           | (2)                   | (3)                     | (4)=(1)+(2)+(3)      |
| <b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)</b> | <b>1.491.989.984</b>  | <b>(11.136.197.319)</b> | <b>7.691.475.919</b> |
| Thuế TNDN phát sinh trong năm                 | (11.136.197.319)      |                         |                      |
| Đã nộp                                        |                       | 7.691.475.919           |                      |

Ghi chú :

- Số dư đầu năm và số dư cuối năm dấu dương (+) là số phải thu Nhà nước
- Số dư đầu năm và số dư cuối năm dấu âm (-) là số phải nộp Nhà nước

16. Các khoản thuế phải nộp

| Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối năm     |
|---------|-----------------------|------------------|-----------------|
| (1)     | (2)                   | (3)              | (4)=(1)+(2)+(3) |

16.1 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)

|                                                 |                 |               |              |
|-------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------|
| (368.504.771)                                   | (2.636.690.136) | 2.968.779.697 | (36.415.210) |
| Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm            | (6.289.528.083) |               |              |
| Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra     | 3.547.666.947   |               |              |
| Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn | 105.171.000     |               |              |
| Đã nộp                                          |                 | 2.968.779.697 |              |

16.2 - Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

|                                                           |                  |               |                 |
|-----------------------------------------------------------|------------------|---------------|-----------------|
| (1.047.376.685)                                           | (6.996.854.813)  | 6.601.012.330 | (1.443.219.168) |
| Thuế TNCN phát sinh trong năm                             | (10.802.980.560) |               |                 |
| Công ty trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa | 3.806.125.747    |               |                 |
| Đã nộp                                                    |                  | 6.601.012.330 |                 |

16.3 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)

|              |            |   |
|--------------|------------|---|
| (13.460.554) | 13.460.554 | 0 |
|--------------|------------|---|

16.4 - Lệ phí môn bài (TK 3339)

|   |             |           |   |
|---|-------------|-----------|---|
| 0 | (4.000.000) | 4.000.000 | 0 |
|---|-------------|-----------|---|

Ghi chú :

- Số dư đầu năm và số dư cuối năm dấu dương (+) là số phải thu Nhà nước
- Số dư đầu năm và số dư cuối năm dấu âm (-) là số phải nộp Nhà nước

Cộng (16.1)+(16.2)+(16.3)+16.4)

|                 |                 |               |                 |
|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| (1.415.881.456) | (9.651.005.503) | 9.587.252.581 | (1.479.634.378) |
|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|

Cộng V.16 + V.8 (Cuối kỳ) Các khoản phải nộp Nhà nước

|                 |  |  |                 |
|-----------------|--|--|-----------------|
| (1.415.881.456) |  |  | (3.432.365.794) |
|-----------------|--|--|-----------------|

**Ghi chú:** Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số cuối năm                                                                               | Số đầu năm                                                                              |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                           |                                                                                         |
| 17.                 | <b>PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b><br>- Phải trả công nhân viên (TK 334)<br>Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18.026.437.003<br><u>18.026.437.003</u>                                                   | 20.206.198.358<br><u>20.206.198.358</u>                                                 |
| (18); (19);<br>(21) | <b>PHẢI TRẢ KHÁC:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số cuối năm                                                                               | Số đầu năm                                                                              |
| 18.                 | <b><u>Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)</u></b><br>+ PV Combank: Thuê văn phòng kỳ<br>01/2021-0000153 (03/11/2020)<br>+ ERAI: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021-<br>0000239 (10/12/2020)<br>+ Cty TNHH Asia Link Consulting: Thuê<br>văn phòng kỳ 01+02/2021-0000241<br>(10/12/2020)<br>+ Cty CP Quảng cáo Truyền thông Thiên<br>Hy: Dịch vụ tại Tòa nhà-0000240<br>(10/12/2020)                                                         |                                                                                           | <b>229.586.667</b><br>81.229.091<br>50.418.182<br>85.818.182<br>12.121.212              |
| 19.                 | <b><u>- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u></b><br>Trong đó:<br>+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng<br>Hải Miền Nam- Lợi nhuận 2021 còn lại<br>sau khi trích các quỹ<br>+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng<br>Hải Miền Nam- Chênh lệch vốn chủ sở<br>hữu và vốn điều lệ năm 2021<br>+ Cty TNHH TM DV Lệ Băng: May<br>đồng phục nam năm 2020 - HĐ số<br>10/X20/HĐMB ngày 15/06/2020<br>+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị | <b>26.053.301.268</b><br>10.488.278.093<br>13.363.436.783<br>478.235.000<br>2.060.090.992 | <b>27.616.741.740</b><br>12.372.077.160<br>13.887.285.311<br>478.235.000<br>790.710.592 |
| 21.                 | <b>Phải trả dài hạn khác:</b><br>- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)<br>+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt<br>Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)<br>+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)<br>+ Công ty TNHH Asia Link Consulting<br>(Ký quỹ thuê văn phòng)<br>+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch<br>vụ Y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)                                                                                             | <b>476.058.250</b><br>211.800.000<br>82.379.250<br>140.220.000<br>41.659.000              | <b>476.058.250</b><br>211.800.000<br>82.379.250<br>140.220.000<br>41.659.000            |
|                     | <b>Cộng (19)+(21):</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>26.529.359.518</b>                                                                     | <b>28.092.799.990</b>                                                                   |
| 20.                 | <b>QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b><br>Quỹ khen thưởng (TK 3531)<br>Quỹ phúc lợi (TK 3532)<br>Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty (TK 3534)<br><br>Cộng:                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số cuối năm<br>4.611.368.314<br>7.454.356.380<br>559.584.178<br><u>12.625.308.872</u>     | Số đầu năm<br>8.028.438.306<br>6.981.758.987<br>525.570.128<br><u>15.535.767.421</u>    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                                                                                                                             | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                              |                         |                       |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                             | Vốn góp của CSH                    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển   | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng                    |
| A                                                                                                                                                           | 1                                  | 2                                            | 3                       | 4                     | 5 = 1+2+3+4             |
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b>                                                                                                                               | <b>215.871.703.425</b>             |                                              |                         |                       | <b>215.871.703.425</b>  |
| - Điều chỉnh tăng theo QĐ số 277/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 31/03/2020                                                                                             |                                    | 69.224.059                                   | 24.253.685              |                       | 93.477.744              |
| <b>b. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh</b>                                                                                                                  | <b>215.871.703.425</b>             | <b>69.224.059</b>                            | <b>24.253.685</b>       |                       | <b>215.965.181.169</b>  |
| - <b>Tăng trong năm</b>                                                                                                                                     |                                    | <b>46.290.951.037</b>                        | <b>13.887.285.311</b>   |                       | <b>60.178.236.348</b>   |
| Trong đó:                                                                                                                                                   |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                                                                                                  |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Lãi trong năm trước                                                                                                                                       |                                    | 46.290.951.037                               |                         |                       | 46.290.951.037          |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                               |                                    |                                              | 13.887.285.311          |                       | 13.887.285.311          |
| - Tăng khác                                                                                                                                                 |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - <b>Giảm trong năm</b>                                                                                                                                     |                                    | <b>(46.360.175.096)</b>                      | <b>(13.911.538.996)</b> |                       | <b>(60.271.714.092)</b> |
| Trong đó:                                                                                                                                                   |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                                                                                                  |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                               |                                    | (13.887.285.311)                             |                         |                       | (13.887.285.311)        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                           |                                    | (19.679.209.863)                             |                         |                       | (19.679.209.863)        |
| - Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty                                                                                                                   |                                    | (352.378.703)                                |                         |                       | (352.378.703)           |
| - Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối và nộp chênh lệch giữa Vốn CSH và Vốn Điều lệ về TCT theo QĐ số 277/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 31/03/2020 về Tổng công ty |                                    | (69.224.059)                                 | (24.253.685)            |                       | (93.477.744)            |
| - Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối và nộp chênh lệch tạm tính giữa Vốn CSH và Vốn Điều lệ về Tổng Công ty năm 2020                                    |                                    | (12.372.077.160)                             | (13.887.285.311)        |                       | (26.259.362.471)        |
| <b>c. Số dư đầu năm nay</b>                                                                                                                                 | <b>215.871.703.425</b>             |                                              |                         |                       | <b>215.871.703.425</b>  |
| - <b>Tăng trong năm</b>                                                                                                                                     |                                    | <b>44.544.789.277</b>                        | <b>13.363.436.783</b>   |                       | <b>57.908.226.060</b>   |
| Trong đó:                                                                                                                                                   |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Tăng vốn trong năm nay                                                                                                                                    |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Lãi trong năm nay                                                                                                                                         |                                    | 44.544.789.277                               |                         |                       | 44.544.789.277          |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                               |                                    |                                              | 13.363.436.783          |                       | 13.363.436.783          |
| - <b>Giảm trong năm</b>                                                                                                                                     |                                    | <b>(44.544.789.277)</b>                      | <b>(13.363.436.783)</b> |                       | <b>(57.908.226.060)</b> |
| Trong đó:                                                                                                                                                   |                                    |                                              |                         |                       |                         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                               |                                    | (13.363.436.783)                             |                         |                       | (13.363.436.783)        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                           |                                    | (20.336.150.016)                             |                         |                       | (20.336.150.016)        |
| - Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty                                                                                                                   |                                    | (356.924.385)                                |                         |                       | (356.924.385)           |
| - LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2021                                                                                |                                    | (10.488.278.093)                             | (13.363.436.783)        |                       | (23.851.714.876)        |
| <b>d. Số dư cuối năm nay</b>                                                                                                                                | <b>215.871.703.425</b>             |                                              |                         |                       | <b>215.871.703.425</b>  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của Nhà nước

**Cộng**

**Số cuối năm**

215.871.703.425

**215.871.703.425**

**Số đầu năm**

215.871.703.425

**215.871.703.425**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

**Năm nay**

**215.871.703.425**

215.871.703.425

215.871.703.425

**Năm trước**

**215.871.703.425**

215.871.703.425

215.871.703.425

**d) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn đầu tư XDCB

**Cuối năm**

**Đầu năm**

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT**

**a Tài sản thuê ngoài**

**b Tài sản nhận giữ hộ**

**c Ngoại tệ các loại**

- Ngoại tệ USD

**d Vàng tiền tệ**

**đ Nợ khó đòi đã xử lý**

+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam

+ Cty TNHH Phúc Hải

+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam

+ Falcon Logistics JSC

+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu

+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc

+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung

+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM

**e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Số cuối năm**

101.530.335

13.163.770

11.684.475

91.134.292

24.740.755

21.570.575

8.363.738

32.572.800

**Số đầu năm**

101.530.335

13.163.770

11.684.475

91.134.292

24.740.755

21.570.575

8.363.738

32.572.800



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

|    |                                                                  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|----|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. | <b>TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)</b>      |                        |                        |
|    | - Doanh thu DVCI hoa tiêu                                        | 198.037.040.611        | 186.183.994.249        |
|    | - Doanh thu kinh doanh dịch vụ                                   | 5.321.020.651          | 6.794.630.211          |
|    | + Doanh thu cho thuê hoa tiêu                                    | 525.409.110            | 543.772.734            |
|    | + Doanh thu cho thuê khách sạn                                   | 364.483.364            | 1.044.403.583          |
|    | + Doanh thu cho thuê phương tiện                                 | 2.251.136.607          | 3.285.500.351          |
|    | + Doanh thu cho thuê văn phòng                                   | 2.143.627.934          | 1.887.620.210          |
|    | + Doanh thu khác (TK 5118)                                       | 36.363.636             | 33.333.333             |
|    | <b>Cộng</b>                                                      | <b>203.358.061.262</b> | <b>192.978.624.460</b> |
| 2. | <b>GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)</b>                                 |                        |                        |
|    | - Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu                                 | 109.233.254.999        | 102.970.799.493        |
|    | - Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ                            | 1.551.797.878          | 1.603.532.821          |
|    | <b>Cộng</b>                                                      | <b>110.785.052.877</b> | <b>104.574.332.314</b> |
| 3. | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)</b>                    |                        |                        |
|    | - Lãi ngân hàng                                                  | 1.609.381.583          | 1.767.498.504          |
|    | <b>Cộng</b>                                                      | <b>1.609.381.583</b>   | <b>1.767.498.504</b>   |
| 4. | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)</b>                                |                        |                        |
|    | - Chênh lệch tỷ giá                                              |                        | 343.854                |
|    | <b>Cộng</b>                                                      |                        | <b>343.854</b>         |
| 5. | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)</b>                     |                        |                        |
|    | Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ        | 38.501.421.204         | 36.509.140.419         |
|    | - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN |                        |                        |
|    | + Chi phí lương và các khoản trích theo lương                    | 18.313.752.120         | 18.618.829.389         |
|    | + Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,...       | 11.310.273.042         | 11.955.320.163         |
|    | - Các khoản chi phí QLDN khác                                    | 8.877.396.042          | 5.934.990.867          |
| 6. | <b>THU NHẬP KHÁC (TK 711)</b>                                    |                        |                        |
|    | + Bảo hiểm PVI bồi thường                                        |                        | 164.373.516            |
|    | + Khác                                                           | 26.629                 | 37.863                 |
|    | <b>Cộng</b>                                                      | <b>26.629</b>          | <b>164.411.379</b>     |
| 7. | <b>CHI PHÍ KHÁC (TK 811)</b>                                     |                        |                        |
|    | - Chi phí khác                                                   | 8.797                  | 30.504                 |
|    | <b>Cộng</b>                                                      | <b>8.797</b>           | <b>30.504</b>          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 8. | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH                                                                                     | Năm 2021                      | Năm 2020                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a) | Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty                                                            | 55.680.986.596                | 53.826.687.252                |
| b) | <u>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tính thuế TNDN</u>                                                     |                               |                               |
| c) | <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u><br><u>=(a) + (b)</u>                          | <u>55.680.986.596</u>         | <u>53.826.687.252</u>         |
| d) | Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>(= c x 20%)                                                                                       | 11.136.197.319                | 10.765.337.450                |
| e) | Thuế TNDN giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 (=b x 30%) |                               | 3.229.601.235                 |
| f) | Chi phí thuế TNDN hiện hành sau khi được giảm<br>(= b - c)                                                                       | 11.136.197.319                | 7.535.736.215                 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                      | <b><u>11.136.197.319</u></b>  | <b><u>7.535.736.215</u></b>   |
| 9. | CHI PHÍ THEO YẾU TỐ                                                                                                              | Năm 2021                      | Năm 2020                      |
|    | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                  | 14.517.617.064                | 10.820.691.217                |
|    | - Chi phí nhân công                                                                                                              | 89.413.250.972                | 86.747.872.505                |
|    | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                          | 8.210.473.933                 | 7.725.332.011                 |
|    | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                      | 25.227.040.510                | 26.148.079.767                |
|    | - Chi phí khác bằng tiền                                                                                                         | 11.918.091.602                | 9.641.497.233                 |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                                      | <b><u>149.286.474.081</u></b> | <b><u>141.083.472.733</u></b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Công ty mẹ

- Thông tin so sánh:

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

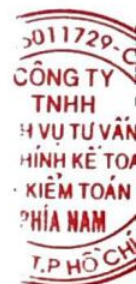
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 31/12/2021              | Từ 1 năm trở xuống    | Từ 1 năm trở lên   |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải trả cho người bán           | 2.486.421.818         |                    |
| Người mua trả tiền trước         | 3.892.808             |                    |
| Phải trả người lao động          | 18.026.437.003        |                    |
| Chi phí phải trả                 | -                     |                    |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 26.053.301.268        | 476.058.250        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>46.570.052.897</b> | <b>476.058.250</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Lê Anh Tuấn**



**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Thọ**